

DANH HIỆU “TIẾT PHỤ” “TIẾT HẠNH KHẢ PHONG” THỜI PHONG KIẾN

TITLE “TIẾT PHỤ” “TIẾT HẠNH KHẢ PHONG” FEUDAL ERA

*Bùi Xuân Đính**
Đỗ Thị Thanh Huyền†

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 04/07/2022
Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 04/01/2023
Ngày bài báo được duyệt đăng: 30/01/2023

Tóm tắt: Trong xã hội phong kiến Việt Nam, người phụ nữ không được học hành qua sách vở và trên ghế nhà trường, nhưng họ được giáo dục từ trong gia đình, dòng tộc, theo quan niệm đạo đức Nho giáo, thấm nhuần sâu sắc tư tưởng “tam tòng, tứ đức”, để chấp thuận thân phận làm vợ với vị trí rất thấp trong gia đình và xã hội. Nhiều phụ nữ chẳng may góa chồng từ khi còn trẻ, họ tuân thủ ph ương châm “thủ tiết thờ chồng” và chịu rất nhiều thiệt thòi cho chặng đời còn lại. Nhà nước phong kiến từ thời Lê đã tôn vinh những phụ nữ này, ban cho họ danh hiệu “Tiết phụ”, “Tiết hạnh khả phong” với chế độ tiền, vật chất theo các mức.

Dựa vào các tư liệu trong sử cũ và tư liệu điền dã, bài viết làm rõ nguồn gốc, bản chất của danh hiệu “Tiết phụ”, qua đó làm rõ vị trí, thân phận xã hội của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Từ khóa: Phụ nữ, Tiết hạnh, Đạo đức, Nho giáo, Xã hội phong kiến.

Abstract: In Vietnam’s feudal society, women are not educated through books and in school, but they are educated on Confucian moral concepts imbued with deeply thought of “three obediences, four virtues” from family and clan, to accept the status of being a wife with a shallow position in the family and society. Many women are unfortunately widowed at a young age. They adhere to the motto “be virtuous and worship their husbands” and suffer a lot of disadvantages for the rest of their lives. Since the Le dynasty, the feudal state has honoured these women, bestowing them with the titles of “Virtuous wives” and “Virtuous Conduct” with the money and material system according to different levels.

Based on old historical and field documents, the article clarifies the origin and nature of the title “Virtuous wives”, thereby clarifying women’s position and social status in feudal society.

Keywords: Women, Virtue, Ethics, Confucianism, Feudal society.

* Hội Văn nghệ dân gian Hà Nội

† Trường Đại học Mở Hà Nội

I. Đặt vấn đề

Địa vị xã hội và thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến là đề tài nghiên cứu lý thú của nhiều chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn. Đã có rất nhiều công trình dưới các dạng thể loại khác nhau (sách, đề tài nghiên cứu, bài tạp chí) về đề tài này. Tuy nhiên, một vấn đề mà chưa được các nghiên cứu làm rõ: đó là những phụ nữ góa bụa, không đi lấy chồng khác, ở vậy thờ chồng, nuôi con, được nhà nước phong kiến tôn vinh và ban cho danh hiệu “Tiết hạnh khả phong”, “Liệt nữ”. Nguồn gốc và bản chất của danh hiệu này là gì, tác dụng của nó ra sao đối với những người phụ nữ trong cuộc. Đó là nội dung chính của bài viết này.

II. Cơ sở lý thuyết

Bài viết vận dụng các luận điểm của Levi - Strauss, C về “vị trí xã hội” hoặc “vị thế xã hội” trong lý thuyết về cấu trúc xã hội. Đó là khái niệm dùng để chỉ địa vị của một người đứng trong cơ cấu tổ chức xã hội, theo cách nhìn của xã hội. Vị thế xã hội của một người là địa vị hay thứ bậc mà người đó có, phụ thuộc vào hệ tư tưởng, điều kiện kinh tế, thiết chế xã hội, nhất là thể chế gia đình cuar mỗi tộc người, mỗi nhóm cư dân, rộng hơn là mỗi quốc gia ở mỗi thời kỳ lịch sử. Vị trí xã hội hay vị thế xã hội của một người là cái mà xã hội công nhận với người đó xét trong thang bậc xã hội. Địa vị xã hội, về cơ bản là một hiện tượng nhận thức, trong đó các cá nhân hoặc nhóm này được so sánh với người khác và nhóm khác về sự khác nhau dựa trên cơ sở một số đặc điểm hoặc phẩm chất được cho là có ý nghĩa trong xã hội đó. Mặt khác, sự xếp đặt địa vị của một người hay một nhóm người

được bắt nguồn từ những quan điểm của những người khác, những quan điểm này được dựa trên một hệ thống giá trị của cộng đồng.

III. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở tư liệu sử học khảo cứu cùng tư liệu điền dã thu thập được, bài viết sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp để làm rõ các vấn đề đặt ra.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Khái niệm và nguồn gốc của danh hiệu “Tiết phụ” và “Tiết hạnh khả phong”

Từ điển Hán - Việt của Đào Duy Anh giải thích hai khái niệm “Tiết phụ” và “Tiết hạnh”.

- “Tiết phụ” là người đàn bà chồng chết mà giữ tiết, không lấy chồng khác.

- “Tiết hạnh” là “tiết nghĩa” và “hạnh kiểm” (*Từ điển Hán Việt*, tập 2, tr. 274).

Từ điển không giải nghĩa cụm từ “Tiết hạnh khả phong”, nhưng suy theo nghĩa của hai khái niệm trên thì “Tiết hạnh khả phong” được hiểu là người phụ nữ có tiết nghĩa và hạnh kiểm đáng được phong tặng, phong thưởng.

Các từ trên bề ngoài thể hiện sự tôn vinh của nhà nước phong kiến đối với những phụ nữ có được hay đạt được các tiêu chuẩn đề ra, nhưng bên trong lại phản ánh thân phận, vị thế của giới phụ nữ nói chung trong lòng xã hội Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945.

Sở dĩ có các từ trên vì xã hội quân chủ Việt Nam dựa trên ý thức hệ Nho giáo, vốn là học thuyết về chính trị - xã hội, dùng để quản lý xã hội. Cốt lõi của học thuyết đó là duy trì, ổn định các mối

quan hệ cha - con, vợ - chồng, anh - em, vua - tôi, bạn - bè, thực chất là mối quan hệ gia đình và quan hệ xã hội. Quan hệ gia đình được duy trì, củng cố bằng chế độ tông pháp và chế độ gia trưởng. người con gái, người phụ nữ trong gia đình phải chịu sự ràng buộc bởi “tam tòng” (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử, tức là, khi còn bé thì ở với cha mẹ, chịu sự dạy bảo của cha mẹ; lớn lên lấy chồng thì theo chồng; chồng chẳng may chết thì theo con).

Thời phong kiến, tuyệt đại đa số người phụ nữ Việt không được học hành trên sách vở và tại nhà trường, nhưng luôn được giáo dục theo quan niệm đạo đức Nho giáo. Phần lớn họ lập gia đình khi còn rất trẻ. Trong số họ, rất nhiều người được hưởng cuộc sống vợ chồng đến già, song không ít người không gặp may mắn: khi bản thân họ còn trẻ, chồng đã qua đời, có người may mắn có được một hai mụn con, nhưng cũng nhiều người không có được hạnh phúc làm mẹ. Mặc dầu vậy, thâm nhuần tư tưởng Nho giáo, dù không qua một ngày trường lớp, những phụ nữ góa bụa đó không tái giá (hay *cái giá*, tức đi lấy chồng khác, hay *đi bước nữa*), mà ở vậy thờ chồng, nuôi con khôn lớn, nuôi bố mẹ chồng và thờ phụng họ sau khi họ qua đời. Rất nhiều trường hợp, hai bên trai gái mới chỉ đính hôn với nhau, chưa kịp làm lễ cưới, người chồng chẳng may bị chết, người con gái đó cũng không đi lấy chồng khác, ở vậy nuôi và thờ bố mẹ chồng.

Nhà nước phong kiến đã tôn vinh những phụ nữ có các phẩm chất hoặc đạt được các phẩm chất theo tiêu chuẩn đạo đức Nho giáo như trên, ban cho họ danh hiệu “Tiết phụ”, “Tiết hạnh khả phong”. Về sau, còn có danh hiệu “Liệt nữ” để ban

cho những người phụ nữ trẻ, chưa chồng, không chịu ô nhục khi bị người nam giới cưỡng bức. Các danh hiệu này được điều chỉnh theo các triều vua.

4.2. Nhà nước các thời và làng xã với vấn đề “Tiết phụ”

Việc tôn vinh những phụ nữ “Tiết hạnh khả phong” theo sử cũ ghi lại bắt đầu vào tháng Ba năm Đinh Ty niên hiệu Thiệu Bình, đời Vua Lê Thái Tông (tháng 4 - 1437): “Nêu biển khen ở cửa nhà Liệt nữ Lê Thị. Lê Thị tên là Liễu, người làng Phúc Lâm thuộc lộ Quốc Oai, vợ góa của Lương Thiên Tích làm Túc vệ thời Hồ, người đẹp, góa chồng sớm không có con, ở nhà chồng thờ phụng cho đến chết. Thiếu bảo Lê Quốc Hưng đem việc ấy tâu lên nên được ban khen” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, tr. 160). Sách không cho biết hình thức và mức độ khen thưởng cụ thể với người được khen.

Đời Vua Lê Nhân Tông, vào năm Bính Tý, niên hiệu Diên Ninh (năm 1456), biểu dương là Tiết phụ đối với Nguyễn Thị (không rõ tên) ở làng Đào Xác, huyện Chí Linh, thuộc lộ Nam Sách, là vợ góa của Nguyễn Văn Điều (không rõ chức phận gì), cấp cho bảng vàng treo ở cửa làng để nêu khen và miễn phu dịch cho con và cháu đều 11 người ở nhà để phụng dưỡng (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, tr. 232). Đến đây, sử cũ cho biết cụ thể hơn về việc biểu dương, nêu thưởng: ban biển (chưa rõ nội dung của biển) treo ở đầu làng và cho tới 11 người là con cháu ở nhà để phụng dưỡng. Sách này không ghi rõ hành vi, việc làm cụ thể để được phong “tiết phụ”. Trong khi đó, cũng sự kiện này, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép, bà Nguyễn Thị là vợ của Xã

quan Nguyễn Văn Điều. Chồng chết, bà Nguyễn Thị ở góa, không có điều tiếng gì, nên được tâu lên triều đình, vua ban cho tấm biển màu vàng, treo ở cổng nhà, con cháu được miễn sai dịch để phụng dưỡng bà, song không ghi là 11 người (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập Một, tr. 974).

Lê Thánh Tông là vị vua sùng Nho nên rất coi trọng việc phong Tiết phụ. Người phụ nữ đầu tiên được ông ban danh hiệu này là Nguyễn Thị Bò ở làng Đại Hữu Lệ, huyện Thanh Trì vào tháng Hai năm Quý Mùi (tháng 3 - 1463), cho khắc làm bảng vàng treo ở cửa làng, cho con cháu một người được miễn phu dịch để nuôi dưỡng (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, tr. 254).

Việc nêu thưởng các “tiết phụ” cũng được đưa vào luật thời Lê. Điều 297 *Quốc triều hình luật* quy định, quan các lộ, quan huyện không tâu báo lên để ban thưởng “những người hiếu hữu và những đàn bà trinh liệt” sẽ bị phạt. Điều 320 xử phạt những người là ông bà, cha mẹ ép gả con gái, cháu gái mình đã góa chồng có ý thủ tiết hoặc đang thủ tiết thờ chồng, nếu đã bắt lấy chồng rồi thì phải ly dị.

Các đời vua sau của nhà Lê, việc ghi chép về ban khen các Tiết phụ không thường xuyên. Sử cũ chép hai lần triều đình ban danh hiệu Tiết phụ:

- Một lần vào tháng Giêng năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa (tháng 2 - 1684) biểu dương Tiết phụ Lê Thị, là thiếp của Thiệu Nghĩa công, giữ tiết, ở góa, có phong thái của người liệt phụ, triều đình phong tặng là Tự phu nhân, ban hiệu là Trinh Khiết (*Đại Việt sử ký tục biên*, tr. 26).

- Một lần vào tháng Mười năm Đinh Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh (tháng 11 - 1717), biểu dương Phan Thị, người xã Do Lễ (huyện Hưng Nguyên, trấn Nghệ An) là vợ lẽ của Tiến sĩ Đinh Nho Hoàn; Hoàn được cử đi sứ sang nhà Thanh, chết trên đường đi, được đưa về nước chôn cất, Phan Thị quá thương nhớ chồng mà tự vẫn. Việc được đưa lên triều đình, sai quan cấp cho ruộng thờ, tặng phong là Á thận nhân (sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép là Thận phu nhân), lập đền thờ ở xã An Ấp, huyện Hương Sơn và ban cho bảng vàng khắc hai chữ “tiết phụ” để biểu dương (1) (*Đại Việt sử ký tục biên*, tr. 69; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tr. 410). Tuy nhiên, cả hai trường hợp được biểu dương này đều là vợ của các quan chức, không phải là những phụ nữ bình dân nông thôn.

Thời Nguyễn, vào tháng Bảy năm Giáp Tý (tháng 8 - 1804), nêu khen Cung nhân nhà Lê là Nguyễn Thị Kim, người huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc, là vợ Lê Chiêu Thống (2). Trên thực tế, việc ban khen này mang tính chính trị nhiều hơn là theo điển lệ, mục đích nhằm lấy lại lòng tin vào Gia Long và vương triều Nguyễn mới được thiết lập của các cựu thần nhà Lê vốn còn nặng lòng với vương triều cũ (*Đại Nam thực lục*, tập Một, tr. 615).

Tháng Bảy năm Tân Ty (tháng 8 - 1821), Vua Minh Mạng lệnh cho các địa phương lập danh sách vợ của các công thần vô tự (chồng đã chết, không con, nhưng vẫn “còn thủ tiết”) để cấp thêm tiền nuôi họ. Theo đó, vợ các công thần Vọng Các (3) cùng vợ các công thần nhất phẩm, nhị phẩm, tam phẩm, tứ phẩm cấp được cấp tiền, gạo theo thứ bậc (*Đại Nam thực lục*, tập Hai, tr. 147). Việc này mang

ý nghĩa chính trị, trả ơn các công thần của Gia Long nhiều hơn là biểu dương những tiết phụ.

Mùa Thu năm Đinh Hợi (năm 1827), Minh Mạng “cho các địa phương lập danh sách các hiếu tử, thuận tôn, nghĩa phụ (4), tiết phụ dâng lên”. Theo đó, những người này được chia làm 3 hạng Ưu, Bình, Thứ, với các mức thưởng (bằng tiền, vàng bạc, vải vóc) khác nhau. Đứng đầu các hạng này, và cũng là người duy nhất thuộc hạng Ưu là Tiết phụ Nguyễn Thị Ngữ, ở huyện Bồ Chính, trấn Quảng Bình, vợ Thiếu sư Đặng Đức Siêu vì “trong loạn Tây Sơn, Đức Siêu bỏ nhà vào Gia Định, Ngữ mới 21 tuổi, giữ mình trong sạch 15 năm, chồng về vẫn được toàn tiết, Đức Siêu chết, Ngữ vỡ nuôi các con đến lúc thành đạt”; nên đến đây, được thưởng 50 lạng bạc, 4 tấm đoạn, cấp biển có 4 chữ “Đồng quản phương tiêu” (Nêu tiếng thơm cho giới phụ nữ). Những tiết phụ khác được ban biển “Trinh tiết khả phong” (*Đại Nam thực lục*, tập Hai, tr. 674).

Tháng Chạp năm Canh Dần đời Vua Minh Mạng (tháng 01 - 1831), một số lượng đông hiếu tử, Tiết phụ ở các địa phương được nêu thưởng, trong đó phần lớn các Tiết phụ là những phụ nữ bình dân và lần đầu tiên, hành trạng của họ được nêu tương đối rõ ràng. Có 2 Tiết phụ được xếp hạng “Ưu”, 7 người thuộc hạng “Bình” và 11 người được hạng “Thứ” (*Đại Nam thực lục*, tập Ba, 122 - 125).

Tuy nhiên, không phải người phụ nữ nào góa chồng mà thủ tiết cũng được biểu dương, khen thưởng, vì tháng Sáu năm đầu niên hiệu Tự Đức (Mậu Thân, tháng 7 - 1848), bắt đầu quy định tuổi tác đối với những đàn bà thủ tiết, tiết phụ. Theo đó,

người nào từ 25 tuổi trở xuống, góa chồng sớm mà giữ tiết thì mới được ghi vào danh sách tâu lên; từ 26 tuổi trở lên thì không chuẩn cho làm danh sách tâu lên nữa (*Đại Nam thực lục*, tập Bảy, tr. 78).

Tháng Tư (Nhậu) năm Kỷ Sửu (tháng 5, 6 - 1849), Tự Đức “Định rõ lại lệ nêu thưởng cho người đàn bà có tiết nghĩa”. Theo lệ này, những đối tượng được nêu khen là Tiết nghĩa gồm:

- Người từ 20 tuổi trở xuống ở góa, bất kể có hay không có con, hoặc từ 21 đến 25 tuổi mà ở góa, không con, có thể thủ tiết đến ngoài 50 tuổi, hoặc những người (từ 25 tuổi trở xuống) có sự trạng xuất sắc, như nhảy xuống sông, thắt cổ, khoét mắt, gọt đầu, để không bị kẻ cường hào dâm ô v. v... thì được hạng Ưu, thưởng 40 lạng bạc, 1 biển ngạch, Nhà nước dựng nhà cho để treo biển ngạch.

- Người từ 21 đến 25 tuổi ở góa, có con, có các sự trạng như những người ở trên, không lấy chồng khác thì được hạng Bình, thưởng 30 lạng bạc, 1 tấm sa màu, ban 1 biển ngạch.

- Người từ 20 tuổi trở xuống ở góa, hoặc ở góa từ 21 đến 25 tuổi, có con hay không có con và không có các sự trạng như trên thuộc hạng Thứ, được thưởng 20 lạng bạc.

- Người từ 26 đến 30 tuổi ở góa không được dự hàng nêu thưởng, riêng những người có tiết hay nét tốt, rất xuất sắc thì quan địa phương tâu lên để lựa thưởng (*Đại Nam thực lục*, tập Bảy, tr. 129 - 130).

Hàng năm, lý trưởng các xã phải báo lên chính quyền bên trên về các trường hợp trên đây, để chính quyền làm bản tâu

lên triều đình và triều đình căn cứ vào bản tâu, cấp biển “Tiết phụ khả phong” hay “Tiết hạnh khả phong” cùng tiền bạc theo các mức.

Tháng Mười năm Bính Tý, đời Tự Đức (tháng 11 - 1876), định lệ thưởng thọ quan, thọ dân cùng con hiếu, cháu thảo, chồng có nghĩa, vợ giữ tiết hạnh. Mỗi người con hiếu, cháu thảo, chồng có nghĩa, vợ giữ tiết được thưởng 30 lạng bạc, 2 tấm sa nam (một loại vải tơ tằm dệt thưa, để thứ dân may làm lễ phục, hoặc quan chức may mặc làm lễ thường triều) và 1 tấm biển. Tấm biển có trang trí các họa văn, có hình rồng, phượng, sơn son, thếp vàng; bên trong có chữ “Sắc tứ” bên phải, và hàng chữ to ở giữa; nếu ban cho người vợ giữ được tiết nghĩa, thì có 4 chữ “Tiết hạnh khả phong”, người trinh nữ thì có bốn chữ “Trinh tiết khả phong”. Dưới 4 chữ to này là họ tên, nơi ở của người đó (tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã/ thôn) của người được ban thưởng và niên hiệu, ngày tháng được ban tặng (*Đại Nam thực lục*, tập Tám, tr. 205).

Đến tháng 9 năm Quý Mùi (tháng 10 - 1833), sau khi vua Hiệp Hòa lên ngôi, đã định lệ lại việc nêu thưởng “tiết phụ”, có thay đổi ít nhiều so với thời Tự Đức. Ngoài biển ngạch vẫn được trao đều cho các hạng, thì các tiết phụ (cùng những người là hiếu tử, thuận tôn, nghĩa phụ), được chia ra làm các hạng: Ưu, Bình, Thứ, song số bạc được thưởng có giảm bớt. Định lệ này vẫn được duy trì đến thời Bảo Đại (1926 - 1945).

Không chỉ nhà nước, làng xã cũng đề cao các tiết phụ. Điển hình là làng Xuân Trạch (xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội), trong hội Đền

Mẫu vào ngày 13 tháng Ba trước đây có *Lễ chừa chur bà*. Những phụ nữ góa bụa trong làng nhưng không đi bước nữa mới được dự lễ này. Mỗi năm có hai người thuộc đối tượng này ở một giáp (của chồng hoặc con trai) sửa lễ. Lễ vật là một con gà trống hoa, mào to, đứng, nuôi từ đầu tháng Giêng bằng hạt vừng, đến 13 tháng Ba được khoảng 2 kg. Khi luộc phải đun lăn tăn nước, đến khi sôi thì tắt lửa, ngâm một lúc rồi lại đun lăn tăn tiếp cho chín, thịt gà không bị co và tróc da. Khi vớt ra, dùng nước sôi để nguội pha một chút phen chua tráng qua cho thịt gà được chắc và vàng đều. Sau đó, mới tiến lễ (cùng xôi, rượu, hoa quả, vàng hương) lên đền Mẫu. Có ngày lễ này vì theo truyền thuyết, Thánh Mẫu được thờ ở đền góa bụa từ sớm, nhưng không đi bước nữa, được dân làng tôn vinh (Tư liệu điền dã, 2011).

4.3. Vài nhận xét

“Tiết hạnh khả phong”, “Liệt nữ” là những danh hiệu đồng thời cũng là giá trị, phẩm giá của người phụ nữ thời phong kiến mà nhà nước phong kiến chủ hướng đối với giới nữ, để họ “phấn đấu”, nhằm góp phần tạo ra sự ổn định cho gia đình, xã hội dưới cái nhìn của Nho giáo. Chính vì vậy, với “Tiết hạnh khả phong”, có biết bao người phụ nữ đã sống theo “lý tưởng” đó, không phải chỉ nhằm có được danh hiệu nêu khen (cùng một chút tiền, vật chất của nhà nước), vì rất nhiều người được nêu khen khi đã quá già, nhiều người đã qua đời, mà cái chính là làm theo một lễ thuận tự nhiên”, để làm gương cho con cháu. Còn với danh hiệu “Liệt nữ”, với người phụ nữ, đây không phải là đích phấn đấu của họ, mà chỉ phản ánh bản năng “phòng vệ giới tính” của họ mà thôi. Chính vì thế, trải bao đời, từ vương triều này qua vương

triều khác, có biết bao phụ nữ sống theo “phương châm” đó, dù rất vất vả, đầy khổ ải và thiệt thòi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, phần chép về các tỉnh đều có mục “Liệt nữ”, ghi rõ hành trạng của những phụ nữ (ở các làng cụ thể, thuộc các huyện, phủ) “thù tiết” cùng với những phụ nữ khi chồng chết (hoặc nghe tin chồng chết vì những lý do khác nhau), đã gào khóc, rồi tự vẫn, chết theo chồng; những cô gái trẻ bị những kẻ quyền thế, hoặc những kẻ dâm ô cưỡng bức, đã chống lại để tự bảo vệ mình, hoặc tự vẫn, không chịu ô nhục, hoặc bị kẻ cường bạo giết chết.

Tuy nhiên, danh hiệu “Tiết hạnh khả phong” đối với các “Liệt nữ” chỉ là sự an ủi một phần rất nhỏ đối với những phụ nữ chẳng may bị những kẻ cuồng dâm cưỡng bức, còn trên thực tế, hậu quả đối với họ vô cùng lớn, có nhiều trường hợp, họ phải chịu nỗi oan khuất nhiều năm trời, do sự tặc trách, sự bao che của quan lại địa phương đối với kẻ vi phạm. Điển hình là trường hợp của Hoàng Thị Trúc, người châu Thoát Lãng (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn), 19 tuổi, có sắc đẹp, bị thổ ty châu này là Nguyễn Đình Thống dùng vũ lực định cưỡng gian, đã cự lại, bị tên Thống giết chết (năm Mậu Ty, 1828); song các quan trấn Lạng Sơn khi đó đã bỏ qua, không xét hỏi. Năm năm sau (Quý Ty, 1833), vụ việc mới được phát hiện ra, tên Thống bị trảm quyết (chém ngay), các quan trấn có liên quan đều bị giáng phạt, song Hoàng Thị Trúc thì phải ngậm oai suốt 5 năm trời. Vua Minh Mạng cho rằng, “Trúc là người có chí, giữ được trong sạch, đáng khen, ra lệnh cho bộ Lễ chiếu theo lệ, ban cho tấm biển đề biếu dương (*Đại Nam thực lục*, tập Ba, tr. 743) và bà là một trong hai “Liệt

nữ” của tỉnh Lạng Sơn được ghi trong sách *Đại Nam nhất thống chí* (trang 462).

Còn đối với những phụ nữ “thù tiết”, việc chẳng may mất chồng là một tổn thất to lớn không gì có thể bù đắp, vì theo quan niệm của người Việt xưa, “vợ chồng là duyên số, duyên định”, nay duyên định không còn, để lại cho họ một sự hẫng hụt rất lớn về tinh thần, tâm lý, sức khỏe. Từ đây, họ mất một chỗ dựa lớn nhất, không ai có thể thay thế được trong điều kiện của cuộc sống dựa trên nền kinh tế nông nghiệp ruộng nước, một xã hội làng xã dựa vào ba yếu tố cơ bản nhà - họ - làng, trong đó, yếu tố “nhà” đòi hỏi sự hợp lực hài hòa, uyển chuyển giữa vợ và chồng; hầu như phải một mình gây dựng cuộc sống, nuôi con (nếu có), đối mặt với những khó khăn, phức tạp nảy sinh từ cuộc sống đó. Là con người, mỗi người phụ nữ góa bụa còn rất trơ trọi có nhu cầu và có quyền tạo lập cuộc sống vợ chồng, có người chồng làm chỗ dựa vững chắc trong các khía cạnh của cuộc sống. Tuy nhiên, quan niệm “trinh tiết, tam tòng” đã chi phối, ngăn cản họ đi tìm một duyên định mới và điều đó đem đến cho họ biết bao hệ lụy. Họ không chỉ, gần như “đơn thương độc mã” lo toan cuộc sống, nuôi dạy con, chăm sóc cha mẹ chồng, mà trong rất nhiều trường hợp, vẫn phải chịu sự giám sát của nhà chồng, đặc biệt là những suy nghĩ, hành xử không mấy thiện chí của các “bà” em chồng, chị chồng, nhiều khi thêm cả mấy “bà” chị dâu, em dâu. Những bà, chị không may mắn có con, sự hẫng hụt, đau khổ là rất lớn. Những bà, chị may mắn có con thì đứa con là niềm an ủi lớn nhất, bù đắp cho sự thiếu vắng, thiếu thốn, hẫng hụt; nếu có con trai thì có chỗ dựa về sau, nếu chỉ có con gái thì phải lo tích góp để có chút

ruộng và tiền, khi con gái đi lấy chồng, bản thân họ đã dần bước về già, không còn sức lao động, phải tìm và trao cho một người cháu nuôi và thờ cúng mình sau khi chết (song không dễ dàng tìm được), nếu không thì phải hiến cho xóm, họ, giáp dưới dạng đặt hậu (5).

V. Kết luận

Trong xã hội phong kiến, dù có vai trò rất to lớn trong việc tạo dựng đời sống kinh tế, nuôi dạy con cái, tạo sự ổn định cho gia đình, nhưng người phụ nữ có một địa vị thấp kém, phải lệ thuộc vào chồng và nhà chồng. Với những người chẳng may chồng chết, họ phải tuân thủ đạo đức Nho giáo “Tam tòng”, không cái giá dù còn rất trẻ, mà ở vậy nuôi, thờ chồng, phụng dưỡng cha mẹ chồng, bị cản trở trong việc tiếp tục tạo lập cuộc sống vợ chồng mới. Danh hiệu “Tiết hạnh khả phong” chỉ nhằm giúp cho nhà nước phong kiến duy trì một khía cạnh của quan hệ gia đình và sự ổn định của gia đình, còn thực chất, lại tước đi quyền tiếp tục được tái tạo cuộc sống sau khi người chồng chẳng may qua đời, để cho họ phải đối mặt với cuộc sống thiếu vắng người đàn ông, trong những gia đình, trong một xã hội đầy có cái nhìn rất ngặt nghèo với phụ nữ.

Ngày nay, ảnh hưởng của Nho giáo trong đời sống xã hội rất mờ nhạt, quan niệm về “Tiết phụ” hầu như không còn. Chỉ có số ít chị em phụ nữ còn trẻ chẳng may góa bụa vẫn “ở lại” vì lòng thương con là chính, chứ không hoàn toàn vì “”thủ tiết thờ chồng”.

Nêu lại nguồn gốc, bản chất của danh hiệu “Liệt nữ”, “Tiết phụ khả

phong” nhằm giúp cho thế hệ trẻ ngày nay hiểu được địa vị thấp kém, sự thiệt thòi không thể cân đong, đo đếm được của những người phụ nữ chẳng may gặp bất hạnh trong cuộc sống gia đình (chồng chết khi còn trẻ) thời phong kiến, nhưng từ đó thấy được phẩm chất cao quý, đức tính hysinh của người phụ nữ Việt; cũng giúp cho thế hệ trẻ hiểu rõ giá trị của cuộc soogns hôm nay.

Chú thích

(1) Biển ngạch làm bằng phiến gỗ hình chữ nhật, trên đó có khắc những chữ (được sơn then) được vua ban ân, xung quanh phiến gỗ trạm chỗ và sơn son thếp vàng. Nhà nào có người được biểu dương thì ngoài công dựng một chòi cao, mặt ngoài quay ra đường và treo biển, để ai đi qua đều biết (theo sách *Việt sử thông giám cương mục*, tập Một, tr. 989).

(2) Khi Lê Chiêu Thống chạy theo tàn quân đại bại nhà Thanh sang Trung Quốc (đầu Xuân Kỷ Dậu, 1789), Kim không kịp chạy theo, liền ẩn nấp trong thôn ấp, không ai biết; đến đây chịu tang, thương khóc, rồi uống thuốc độc chết. Các quan Bắc Thành cấp cho 100 quan tiền và một tấm gấm để chôn. Vua Gia Long sai các quan Bắc Thành dựng bia đá ở làng, lại cấp cho 2 mộ phu, 20 mẫu ruộng, giao cho họ Lê giữ việc thờ cúng” (*Đại Nam thực lục*, tập Một. tr. 615).

(3) Công thần Vọng Các: những người phò, theo Nguyễn Ánh (vua Gia Long sau này) sang tận Băng Cốc (Thái Lan), khi bị quân Tây Sơn truy đuổi. Sau Nguyễn Ánh lên ngôi (năm Nhâm Tuất, 1802) đã trả ơn những người này, tôn là “Công thần Vọng Các”, trao tước phẩm, chức vị rất hậu.

(4) *Hiếu tử*: người con có hiếu; *Thuận tôn*: người cháu hiền thảo; *Nghĩa phụ*: người em, người anh có nghĩa.

(5) *Đặt hậu* (hay *gửi hậu*, hoặc *mua hậu*, *bầu hậu*) là một tục của người Việt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Những người không có con hoặc không có con trai hiến cho một tổ chức nào đó một số ruộng và tiền để được cúng giỗ sau khi chết. Với những phụ nữ góa bụa, nghèo xưa kia, chủ yếu đặt hậu cho *xóm*, *dòng họ*, *giáp* và *chùa* (*hậu Phật*, nhưng dưới dạng “gửi giỗ”).

Tài liệu tham khảo:

[1]. Đào Duy Anh (2001), *Từ điển Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 1, tập 2.

[2]. Khuyết danh (2016), *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, Nxb. Hồng Bàng.

[3]. Levi Strauss, C (1952), “Social structure”, in A.L. Croeber (ed), *Anthropology today*, Chicago : Chicago University Press.

[4]. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tập 1, tập 2.

[5]. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập Một, tập Hai.

[6]. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002 - 2007), *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập Một (2002), tập Hai, Ba (2004), tập Bảy (2007).

[7]. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 4 tập.

Địa chỉ tác giả: Hội Văn nghệ dân gian Hà Nội

Email: buixuandinh.dth@mail.com